

Bản án số: 11/2024/DS-PT
Ngày 31-01-2024
“*V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Hồng Phước.

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Luật;
Bà Lê Hoài Thủy.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Trâm - Thư ký TAND tỉnh Quảng Trị.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên toà:
Bà Hoàng Thị Thúy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 và 31/01/2024, tại Hội trường xét xử số 3, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 78/2023/TLPT-DS ngày 08 tháng 11 năm 2023, về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DSST ngày 20/9/2023 của Toà án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2023/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1965; địa chỉ: khu phố C, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

Bị đơn: Ông Đặng Sỹ K, sinh năm 1954 và bà Trần Thị Đ, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố C, phường A, thị xã Q, tỉnh Quảng Trị, ông K vắng mặt, bà Đ có mặt.

Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: Bà Trần Thị Hoàng M - Luật sư và bà Tạ Thị Phương T - Chuyên viên pháp lý, Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q; địa chỉ: Số D T, khu phố A, phường E, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị, có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị H và bị đơn ông Đặng Sỹ K, bà Trần Thị Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Năm 2010 đến năm 2011, bà **Trần Thị H** có cho vợ chồng ông **Đặng Sỹ K** và bà **Trần Thị Đ** vay số tiền 983.200.000 đồng để kinh doanh, có viết giấy vay mượn, cụ thể:

- Ngày 20/5/2010: Mượn số tiền 32.700.000 đồng.
- Ngày 01/9/2010 mượn số tiền 165.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày kể từ ngày vay mượn tiền.
- Ngày 20/10/2010 mượn số tiền 165.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày kể từ ngày vay mượn tiền.
- Ngày 13/12/2010 mượn số tiền 10.000.000 đồng.
- Ngày 21/12/2011 mượn số tiền 115.500.000 đồng, trả góp 350.000 đồng/ngày kể từ ngày vay mượn tiền.
- Ngày 22/02/2011 mượn số tiền 330.000.000 đồng, trả góp 1.000.000 đồng/ngày kể từ ngày vay mượn tiền.
- Ngày 02/5/2021 mượn số tiền 165.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày kể từ ngày vay mượn tiền.

Trong quá trình vay mượn, từ tháng 10/2011 đến ngày 08/10/2018 vợ chồng ông **K**, bà **Đ** đã trả góp cho bà **H** số tiền gốc 328.500.000 đồng và năm 2022 trả thêm 11.000.000 đồng, tổng cộng 339.500.000 đồng. Như vậy vợ chồng ông **K**, bà **Đ** còn nợ 643.700.000 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà **H** rút yêu cầu khoản nợ 32.700.000 đồng. Chỉ yêu cầu ông **K1**, bà **H** trả số tiền gốc 611.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 03/4/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2023 với mức lãi suất 10%/năm là 700.440.000 đồng.

- Theo văn bản trình bày ý kiến, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn trình bày:

Từ năm 2010 đến năm 2011, vợ chồng ông **K**, bà **Đ** có góp 5 “chân hụi” tại bà **Trần Thị H**, cụ thể số tiền:

- Chân hụi ngày 01/9/2010, góp hụi số tiền 165.000.000 đồng, trả tiền lãi cho bà **H** 35.000.000 đồng, thực nhận 130.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày, kể từ ngày nhận tiền, đến 25/5/2011 ngưng góp. Tổng số tiền góp hụi được 08 tháng 20 ngày với số tiền là 130.000.000 đồng.
- Chân hụi ngày 20/10/2010, góp hụi số tiền 165.000.000 đồng, trả tiền lãi cho bà **H** 35.000.000 đồng, thực nhận 130.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày, kể từ ngày nhận tiền, đến 21/5/2011 ngưng góp. Tổng số tiền góp hụi được 07 tháng 02 ngày với số tiền là 106.000.000 đồng.

- Chân hụi ngày 21/12/2010, góp hụi số tiền 115.000.000 đồng, trả tiền lãi cho bà **H** 24.500.000 đồng, thực nhận 91.000.000 đồng, trả góp 350.000 đồng/ngày, kể từ ngày nhận tiền, đến 21/5/2011 ngưng góp. Tổng số tiền góp hụi được 05 tháng với số tiền là 52.500.000 đồng.

- Chân hụi ngày 22/02/2010, góp hụi số tiền 330.000.000 đồng, trả tiền lãi cho bà **H** 70.000.000 đồng, thực nhận 260.000.000 đồng, trả góp 1.000.000 đồng/ngày, kể từ ngày lấy tiền, đến 30/9/2011 ngưng góp. Tổng số tiền góp hụi được 07 tháng 08 ngày với số tiền là 219.000.000 đồng.

- Chân hụi ngày 02/5/2010, góp hụi số tiền 165.000.000 đồng, trả tiền lãi cho bà **H** 35.000.000 đồng, thực nhận 130.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày, kể từ ngày lấy tiền, đến 21/5/2011 ngưng góp. Tổng số tiền góp hụi được 20 ngày với số tiền là 10.000.000 đồng.

Khi nhận tiền vay từ bà **H** thì ông **K**, bà **Đ** đã trả lãi với số tiền là 199.500.000 đồng và trả góp theo cam kết là 517.500.000 đồng.

Ngoài ra, ngày 10/10/2011 đến 08/10/2018 vợ chồng ông **K1**, bà **Đ** góp thêm trả được 328.500.000 đồng và năm 2022 trả 2 lần được 11.000.000 đồng, tổng cộng 339.500.000 đồng.

Riêng khoản tiền ngày 20/5/2010, mượn 32.700.000 đồng và ngày 13/12/2010 mượn số tiền 10.000.000 đồng thì vợ chồng ông **K1**, bà **Đ** không góp hụi hay vay mượn gì cả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 463; Điều Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị H**: Buộc vợ chồng ông **Đặng Sỹ K** và bà **Trần Thị Đ** liên đới phải trả cho bà **Trần Thị H** số tiền 681.095.277 đồng, trong đó tiền gốc 611.000.000 đồng và tiền lãi là 70.095.277 đồng (tiền lãi tính từ ngày 02/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2023) theo phần mỗi người phải trả 340.547.638 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn tính từ ngày 03/4/2012 đến 01/8/2022 là 630.547.723 đồng.

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về khoản tiền và mượn ngày 20/5/2010 với số tiền 32.700.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/9/2023 và ngày 11/12/2023, nguyên đơn bà **Trần Thị H** kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận khoản tiền lãi 70.095.277 đồng với thời gian tính lãi từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm là không đúng quy định của pháp luật. Do nhiều giấy mượn tiền và số tiền trả góp, thời gian trả góp khác nhau nên yêu cầu ông **K**, bà **Đ** phải trả tiền lãi từ ngày 03/4/2012 đến 01/8/2022 là 630.344.723 đồng. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc ông **K1**, bà **Đ** phải trả tổng cộng khoản tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với số tiền gốc 611.000.000 đồng tính từ ngày 03/4/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2023 với lãi suất 10%/năm, tổng số tiền lãi là 699.720.000 đồng.

Ngày 23/9/2023 và 02/10/2023, bị đơn ông **Đặng Sỹ K** và bà **Trần Thị Đ** kháng cáo toàn bộ bản án vì cho rằng trước đây ông **K**, bà **Đ** bóc hui từ chủ hui là bà **H** và đã trả góp đủ cho bà **H**, hiện nay vợ chồng ông **K**, bà **Đ** không nợ bà **H** do đó đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Không chấp nhận yêu cầu của bà **H** về việc buộc vợ chồng ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ** phải trả cho bà **Trần Thị H** số tiền gốc 611.000.000 đồng, để khởi thiết thời cho vợ chồng ông **K**, bà **Đ**.

- Không chấp nhận buộc vợ chồng ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ** phải trả cho bà **Trần Thị H** số tiền lãi 70.095.277 đồng vì khi nhận khoản tiền vay đã trả lãi cho bà **H** rồi.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà **Trần Thị Đ** trình bày hiện chỉ còn nợ bà **Trần Thị H** số tiền 233.300.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015: Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Trần Thị H** về thời gian tính là từ ngày 03/4/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2023.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông **Đặng Sỹ K** và bà **Trần Thị Đ**. Sửa bản án sơ thẩm số 15/2023/DS-ST ngày 20/9/2023 của TAND thị xã Quảng Trị theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 233.500.000 đồng. Tiền lãi trên số tiền gốc còn nợ 26.420.684 đồng. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền gốc là 611.000.000 đồng - 233.500.000 đồng =

377.500.000 đồng) và tiền lãi là 70.095.277 đồng - 26.420.684 đồng = 43.674.593 đồng.

- Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền không được Tòa án chấp nhận và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền kháng cáo và thời hạn kháng cáo: Căn cứ Điều 271, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo và việc kháng cáo được thực hiện trong thời hạn quy định. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận để xem xét giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà **Trần Thị H** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ** phải trả số tiền mà bị đơn vay nợ của bà **H** nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà **Trần Thị H** khởi kiện bị đơn ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ** có nơi cư trú tại **khu phố C, phường A, thị xã Q** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét kháng cáo của bị đơn ông **Đặng Sỹ K** và bà **Trần Thị Đ**: Tại phiên tòa phúc thẩm, bà **Đ** cho rằng, hiện nay chỉ còn nợ bà **H** số tiền 233.000.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà **Trần Thị H** khởi kiện ông **Đặng Sỹ K** với bà **Trần Thị Đ** số tiền gốc 611.000.000 đồng, chứng cứ bà **H** cung cấp để bảo vệ yêu cầu khởi kiện gồm: Giấy mượn tiền ngày 20/5/2010 thể hiện mượn số tiền 32.700.000 đồng; giấy mượn tiền ngày 01/9/2010 thể hiện mượn số tiền 165.000.000 đồng; giấy mượn tiền ngày 20/10/2010 thể hiện mượn số tiền 165.000.000 đồng, giấy mượn tiền ngày 13/12/2010 thể hiện mượn số tiền 10.000.000 đồng; giấy mượn tiền ngày 21/12/2011 mượn số tiền 115.500.000 đồng, giấy mượn tiền ngày 22/02/2011 thể hiện mượn số tiền 330.000.000 đồng, giấy mượn tiền ngày 02/5/2011 thể hiện mượn số tiền 165.000.000 đồng; các

giấy mượn tiền này đều có chữ ký của vợ chồng ông K, bà Đ. Quá trình giải quyết vụ án giai đoạn cấp sơ thẩm, bà H thừa nhận ông K1, bà Đ đã trả cho bà H từ năm 2012 đến 2018 và năm 2022 tổng số tiền là 339.000.000 đồng và tại phiên tòa sơ thẩm bà H rút yêu cầu số tiền theo giấy hẹn nợ ngày 20/5/2010 số tiền 32.700.000 đồng. Phía ông K, bà Đ thừa nhận các giấy mượn tiền đều do ông bà xác nhận nợ nhưng hiện nay đã thanh toán một phần khoản nợ và chỉ còn nợ bà H số tiền 233.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 05/01/2024, bà Đ cho rằng theo giấy chốt nợ ngày 26/2/2022 thì chỉ còn nợ bà H số tiền 266.000.000 đồng và cung cấp cho Tòa án bản ảnh chụp lại giấy vỡ học sinh thể hiện số tiền chốt nợ, có chữ ký của bà Đ và trình bày bản chính do bà H giữ, bản ảnh chụp lại do trong quá trình giải quyết vụ án dân sự giữa bà Đ và bà H tại TAND thị xã Quảng Trị mà bà H khởi kiện sau đó rút đơn khởi kiện nên Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử đã tạm ngưng phiên tòa để xác minh thu thập chứng cứ. Tại Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 02/2024/QĐ-CCTCCC ngày 17/01/2024, Tòa án tỉnh đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp bản gốc nhưng bà H cho rằng thông tin trên bản ảnh chụp của bà Đ và bà H cũng không ký, đây là bản nháp, hiện nay không giữ tài liệu này; xác minh tại TAND thị xã Quảng Trị thì hiện nay chỉ lưu giữ bản sao do vụ án được Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án nên bản sao đã trả lại cho đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng: Phía bị đơn không cung cấp được bản gốc giấy chốt nợ, đối với bản sao nguyên đơn không thừa nhận nội dung này vì nguyên đơn không ký, trong giấy chốt nợ chỉ có chữ ký của bà Đ, không có chữ ký của bà H và tại giai đoạn xét xử sơ thẩm, bị đơn có yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu giám định bản ảnh chụp giấy chốt nợ ngày 26/2/2022 nhưng tổ chức giám định trả lời không có căn cứ để giám định theo Thông tư số 624/C54C-P5 ngày 30/5/2016 của P Bộ C về việc không giám định chữ ký, chữ viết đối với các tài liệu cần giám định là ảnh chụp, bản phô tô, S, F.... Do đó, phía bị đơn ông K, bà Đ không có chứng cứ chứng minh đã trả số tiền gốc cho bà H, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Sỹ K, bà Trần Thị Đ về việc đã trả khoản tiền nợ cho bà Trần Thị H và hiện nay chỉ còn nợ 233.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các giấy mượn tiền mà bà H cung cấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với số tiền gốc 611.000.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Thị H về số tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo các giấy vay nợ bà H cung cấp thể hiện: Giấy mượn tiền ngày 01/9/2010 AL thể hiện: “Chị Đ mượn 165.000.000đ, ngày 500n 1.9.2010 (một trăm sáu mươi lăm triệu)”. Giấy mượn tiền ngày 20/10/2010 thể hiện:

“Chị **Đ** mượn 165.000.000đ, 500.000 l ngày, từ 20.10.2010 (một trăm sáu mươi lăm triệu)”. Giấy mượn tiền ngày 21/12/2010 thể hiện: “Chị **Đ** mượn 115.500.000 đồng. 21.12 (một trăm mười lăm triệu đồng). góp 1 ng 350n từ ng 21.12.2010AL”. Giấy mượn tiền ngày 22/02/2011 thể hiện: “Chị **Đào m** số tiền 330.000.000 (ba trăm ba mươi triệu đồng) 22.2.2011 góp ngày 1.000.000”. Giấy mượn tiền ngày 02/5/2011 thể hiện: “Chị **Đ** mượn 165.000 (một trăm sáu mươi lăm triệu) g 1 ngày 500n 2.5.2011”. Trong các giấy mượn tiền này, không thể hiện thoả thuận tiền lãi, quá trình giải quyết vụ án, bà **H** cũng thừa nhận từ năm 2011 đến năm 2018 và năm 2022 ông **K**, bà **Đ** có trả tiền cho bà **H** nhiều lần với tổng số tiền 339.500.000 đồng nhưng không xác định được trả khoản tiền gốc vào thời điểm cụ thể nào, không xác định rõ bà **Đ**, ông **K** vi phạm nghĩa vụ trả nợ vào thời điểm nào. Do đó Toà án cấp sơ thẩm xác định khoản tiền lãi tính từ thời điểm bà **H** khởi kiện đến khi xét xử sơ thẩm là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên kháng cáo của bà **H** về thời điểm tính lãi từ 03/4/2012 đến khi xét xử sơ thẩm là không có căn cứ.

[3] Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị H**, buộc ông **Đặng Sỹ K** và bà **Trần Thị Đ** phải có trách nhiệm trả cho bà **Trần Thị H** toàn bộ số tiền gốc và lãi là 681.095.277 đồng, trong đó tiền gốc 611.000.000 đồng và tiền lãi là 70.095.277 đồng (tiền lãi tính từ ngày 02/8/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2023) là có căn cứ, đúng pháp luật nên cần áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự để giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Nguyên đơn bà **Trần Thị H** phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ** là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí, lệ phí Tòa án để miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ**.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà **Trần Thị H** và bị đơn ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ**, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 117; Điều 463; Điều Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị H**: Buộc vợ chồng ông **Đặng Sỹ K** và bà **Trần Thị Đ** liên đới phải trả cho bà **Trần Thị H** số tiền 681.095.277 đồng (*Sáu trăm tám mươi một triệu không trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng*), trong đó số tiền gốc là 611.000.000 đồng (*Sáu trăm mười một triệu đồng*) và số tiền lãi 70.095.277 đồng (*Bảy mươi triệu không trăm chín mươi lăm nghìn hai trăm bảy mươi bảy đồng*), theo phần mỗi người phải trả 340.547.638 đồng (*Ba trăm bốn mươi triệu năm trăm bốn mươi bảy nghìn sáu trăm ba tám đồng*).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khoản tiền lãi của nguyên đơn tính từ ngày 03/4/2012 đến ngày 01/8/2022 là 630.344.723 đồng (*Sáu trăm ba mươi triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn bảy trăm hai mươi ba đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, mà bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án, tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

Bà **Trần Thị H** phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền án phí, lệ phí số 0000004 ngày 18/10/2023 của **Chi cục thi hành dân sự thị xã Q**, tỉnh Quảng Trị.

Miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ**. Hoàn trả cho ông **Đặng Sỹ K**, bà **Trần Thị Đ** số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai số 0000003 ngày 18/10/2023 của **Chi cục thi hành dân sự thị xã Q**, tỉnh Quảng Trị.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKS tỉnh Quảng Trị;
- TAND thị xã Quảng Trị;
- Chi CTHADS thị xã Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV; Tổ HCTP;
- Lưu: Hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Hồng Phước

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Các Thẩm phán **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

Lê Văn Luật

Lê Hoài Thủy

Phan Hồng Phước

